



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2014: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp 3;
- Chi nhánh ĐăkLăk;
- Xí nghiệp Khai thác đá.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3845 559
- Fax: (84) 059 3845 449
- Website: www.songdayaly.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá vôi);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất);
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Casting và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính);
- Xây dựng nhà các loại.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2014 là 217 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Khương Đức Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013
• Ông Vũ Văn Tien	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013
• Ông Lê Tấn Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
• Ông Nguyễn Xuân Nhơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
• Ông Bùi Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Biểu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
• Ông Nguyễn Lê Trung Phi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 10/05/2014
• Ông Nguyễn Văn Hác	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
• Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Khương Đức Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/05/2014
• Ông Vũ Văn Tien	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/07/2010
• Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/02/2011
• Ông Trần Bình Nhưỡng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31/07/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Khuông Đức Dũng

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1080/2014/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 08/08/2014 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19: Tại ngày 30/06/2014, Công ty đã chi vượt quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.038.158.179 đồng.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2014

Lâm Quang Tú – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.405.942.627	94.973.575.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.613.052.148	4.882.695.807
1. Tiền	111	5	1.613.052.148	4.882.695.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.170.759.145	66.199.287.640
1. Phải thu khách hàng	131		80.853.983.917	65.741.666.690
2. Trả trước cho người bán	132		616.332.969	625.400.201
3. Các khoản phải thu khác	135	6	8.210.184.536	1.956.324.711
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.509.742.277)	(2.124.103.962)
IV. Hàng tồn kho	140		15.569.618.537	18.650.620.383
1. Hàng tồn kho	141	7	15.569.618.537	18.650.620.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.052.512.797	5.240.971.585
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.652.968.396	3.387.431.284
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.399.544.401	1.853.540.301
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.588.854.867	17.396.473.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.448.955.859	11.389.735.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.586.960.923	8.382.347.851
- Nguyên giá	222		92.291.832.748	107.291.832.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.704.871.825)	(98.909.484.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.625.642.542	2.668.840.616
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.618.758)	(441.420.684)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	236.352.394	338.547.081
III. Bất động sản đầu tư	240	12	1.434.145.118	1.473.249.896
- Nguyên giá	241		1.564.191.236	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(130.046.118)	(90.941.340)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.401.500.000	1.551.500.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.001.500.000	5.001.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.600.000.000)	(3.450.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.304.253.890	2.981.988.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.161.213.831	2.850.186.235
2. Tài sản dài hạn khác	268		143.040.059	131.802.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.994.797.494	112.370.049.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.920.074.827	72.486.200.948
I. Nợ ngắn hạn	310		84.750.953.878	72.317.079.999
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	39.747.460.817	35.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		32.975.436.686	28.674.900.503
3. Người mua trả tiền trước	313		24.846.500	599.940.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	27.548.262	83.970.938
5. Phải trả người lao động	315		2.541.670.124	2.596.490.688
6. Chi phí phải trả	316	17	54.432.741	920.626.010
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	10.417.716.927	5.222.609.639
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	(1.038.158.179)	(781.458.179)
II. Nợ dài hạn	330		169.120.949	169.120.949
1. Phải trả dài hạn khác	333		169.120.949	169.120.949
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.074.722.667	39.883.848.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.074.722.667	39.883.848.205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	13.841.065.960	13.841.065.960
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	480.699.083	480.699.083
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	(19.239.722.376)	(19.430.596.838)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.994.797.494	112.370.049.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	70.000.000	70.000.000
2. Ngoại tệ các loại	USD	5.891,62	1.373,75
	EUR	272,23	277,69



Tổng Giám đốc

Khuông Đức Dũng

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Bình Nương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	107.398.951.993	12.810.797.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	107.398.951.993	12.810.797.014
4. Giá vốn hàng bán	11	22	98.642.992.883	14.825.616.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.755.959.110</u>	<u>(2.014.819.127)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	128.969.729	16.484.390
7. Chi phí tài chính	22	24	1.519.615.824	2.520.724.563
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.982.002.105	2.467.536.951
8. Chi phí bán hàng	24		438.638.621	337.839.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.028.577.391	2.937.540.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(101.902.997)</u>	<u>(7.794.439.744)</u>
11. Thu nhập khác	31	25	540.909.090	214.579.091
12. Chi phí khác	32	26	248.131.631	112.979.473
13. Lợi nhuận khác	40		<u>292.777.459</u>	<u>101.599.618</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>190.874.462</u>	<u>(7.692.840.126)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>190.874.462</u>	<u>(7.692.840.126)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	42	(1.710)



Tổng Giám đốc

Khuông Đức Dũng

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Bình Nường

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	92.488.672.403	21.341.621.294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(95.476.781.707)	(13.895.245.133)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.583.925.919)	(2.729.439.088)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.848.195.374)	(1.616.163.191)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.839.991.164	1.051.247.092
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.141.456.099)	(5.641.719.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.721.695.532)	(1.489.698.070)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	595.000.000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	109.591.056	16.484.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	704.591.056	16.484.390
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.792.658.407	4.987.080.561
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.045.197.590)	(3.448.818.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.747.460.817	1.538.261.601
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.269.643.659)	65.047.921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.882.695.807	1.661.830.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	146.482
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.613.052.148	1.727.024.905



Tổng Giám đốc

Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Bình Nương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Nghành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá vôi);
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất);
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính);
- Xây dựng nhà các loại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của dây chuyền sản xuất 100.000 tấn được thay đổi từ 10 năm lên 20 năm. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	911.079.254	666.393.795
Tiền gửi ngân hàng	701.972.894	4.216.302.012
Cộng	1.613.052.148	4.882.695.807

6. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.100.325.179	-
Phải thu khác	7.109.859.357	1.956.324.711
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN...)	365.011.609	113.239.126
- Cổ tức phải thu	-	382.500
- Phải thu khác	6.744.847.748	1.842.703.085
Cộng	8.210.184.536	1.956.324.711

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	10.250.071.183	10.231.343.258
Công cụ, dụng cụ	70.148.287	84.171.606
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.458.479.031	3.553.966.856
Thành phẩm	1.454.200.164	2.930.887.524
Hàng hóa	1.336.719.872	1.850.251.139
Cộng	15.569.618.537	18.650.620.383

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.303.372.239	1.727.319.539
Tài sản thiếu chờ xử lý	96.172.162	126.220.762
Cộng	1.399.544.401	1.853.540.301

9. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.318.429.440	87.950.672.784	15.969.412.795	53.317.729	107.291.832.748
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Số cuối kỳ	3.318.429.440	72.950.672.784	15.969.412.795	53.317.729	92.291.832.748
Khấu hao					
Số đầu năm	2.297.236.148	81.979.261.872	14.579.669.148	53.317.729	98.909.484.897
Khấu hao trong kỳ	38.558.748	626.539.716	130.288.464	-	795.386.928
T/lý, nhượng bán	-	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Số cuối kỳ	2.335.794.896	67.605.801.588	14.709.957.612	53.317.729	84.704.871.825
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.021.193.292	5.971.410.912	1.389.743.647	-	8.382.347.851
Số cuối kỳ	982.634.544	5.344.871.196	1.259.455.183	-	7.586.960.923

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 7.586.960.923 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 67.775.908.582 đồng.

Đơn vị thay đổi thời gian khấu hao dây chuyền sản xuất 100.000 tấn từ 10 năm lên 20 năm. Theo đó, chi phí khấu hao trong kỳ giảm 418.927.434 đồng so với mức khấu hao cũ.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu năm	441.420.684	441.420.684
Khấu hao trong kỳ	43.198.074	43.198.074
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	484.618.758	484.618.758
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.668.840.616	2.668.840.616
Số cuối kỳ	2.625.642.542	2.625.642.542

Quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655m². Tài sản này hiện sử dụng làm trụ sở Chi nhánh Công ty tại Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	102.194.687
Kho chứa xi măng	236.352.394	236.352.394
Cộng	236.352.394	338.547.081

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.564.191.236	1.564.191.236
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.564.191.236	1.564.191.236
Khấu hao		
Số đầu năm	90.941.340	90.941.340
Khấu hao trong kỳ	39.104.778	39.104.778
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	130.046.118	130.046.118
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.473.249.896	1.473.249.896
Số cuối kỳ	1.434.145.118	1.434.145.118

Bất động sản đầu tư là Nhà xưởng tại xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai hiện cho thuê hoạt động. Tài sản này hiện đang cầm cố thế chấp nợ vay tại ngân hàng.

13. Khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.001.500.000	5.001.500.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (255 CP)	1.500.000	1.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.600.000.000)	(3.450.000.000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP)	(2.600.000.000)	(3.450.000.000)
Cộng	2.401.500.000	1.551.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	247.837.598
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	214.198.964	447.816.456
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	863.643.352	945.181.353
Chi phí bảo hiểm	300.914.919	226.431.910
Chi phí trợ cấp mất việc làm chưa phân bổ	107.801.500	413.455.046
Chi phí xe Prado chờ phân bổ	639.888.464	518.389.641
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.766.632	51.074.231
Cộng	2.161.213.831	2.850.186.235

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Gia Lai)	39.747.460.817	35.000.000.000
Cộng	39.747.460.817	35.000.000.000

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 08 tháng 04 năm 2013 để bổ sung vốn lưu động; Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và bảo lãnh của bên thứ ba để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại BIDV. Giá trị tài sản đảm bảo và phương thức xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Công ty đồng ý thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng/đơn hàng để đảm bảo nghĩa vụ của đơn vị (các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng); Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng (đến hết ngày 01/04/2014); Lãi suất cho vay áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	19.634.362
Thuế tài nguyên	5.667.900	12.429.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.246.000	51.906.676
Cộng	27.548.262	83.970.938

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	54.432.741	920.626.010
Cộng	54.432.741	920.626.010

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	255.119.658	221.710.771
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	3.766.594.538	3.322.743.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.396.002.731	1.678.155.746
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	232.231.000	250.000.000
- Phải trả khác	6.163.771.731	1.428.155.746
Cộng	10.417.716.927	5.222.609.639

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Quỹ khen thưởng	(256.285.572)	(30.285.572)
Quỹ phúc lợi	(781.872.607)	(751.172.607)
Cộng	(1.038.158.179)	(781.458.179)

Công ty chi một số khoản khen thưởng, phúc lợi trong khi nguồn quỹ này không còn dẫn đến số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi có giá trị âm tại ngày 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.506.953.569)
Tăng trong năm	-	-	-	-	76.356.731
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.430.596.838)
Số dư tại 01/01/2014	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.430.596.838)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	190.874.462
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(19.239.722.376)

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(19.430.596.838)	(19.506.953.569)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	190.874.462	76.356.731
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(19.239.722.376)	(19.430.596.838)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	107.398.951.993	12.810.797.014
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	106.406.471.285	11.425.994.592
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	992.480.708	1.384.802.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.398.951.993	12.810.797.014

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	98.157.199.358	13.680.254.946
Giá vốn cung cấp dịch vụ	485.793.525	1.145.361.195
Cộng	98.642.992.883	14.825.616.141

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.208.556	16.484.390
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.761.173	-
Cộng	128.969.729	16.484.390

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.982.002.105	2.467.536.951
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(850.000.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.751.088	-
Lãi nộp chậm bảo hiểm xã hội	227.862.631	53.187.612
Cộng	1.519.615.824	2.520.724.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	540.909.090	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	-	208.273.909
Các khoản thu nhập khác	-	6.305.182
Cộng	540.909.090	214.579.091

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí tiền phạt	294.033	4.779.473
Chi phí sửa chữa tài sản cố định thanh lý	247.837.598	-
Xử lý nợ	-	70.000.000
Phí niêm yết, chốt quyền chứng khoán	-	25.000.000
Chi phí khác	-	13.200.000
Cộng	248.131.631	112.979.473

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.874.462	(7.692.840.126)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(350.034.628)	(7.907.419.217)
- Thu nhập khác	540.909.090	214.579.091
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	537.452.035	129.377.746
Điều chỉnh tăng	537.452.035	129.377.746
- Phạt vi phạm hành chính	294.033	4.779.473
- Chi phí phân bổ xe Prado	294.295.371	-
- Chi phí không hợp lệ	15.000.000	124.598.273
- Lãi chậm nộp BHXH lũy kế	227.862.631	-
Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	728.326.497	(7.563.462.380)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	190.874.462	(7.692.840.126)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	190.874.462	(7.692.840.126)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	190.874.462	(7.692.840.126)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	(1.710)

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.502.935.421	7.108.755.148
Chi phí nhân công	5.980.577.880	3.871.613.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	877.689.780	1.587.990.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.056.595.929	1.917.327.026
Chi phí khác bằng tiền	831.540.567	1.497.817.932
	57.249.339.577	15.983.504.454

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Các bộ phận này có sự liên kết hỗ trợ lẫn nhau do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với các bộ phận khác. Nếu xét về bộ phận theo vị trí địa lý thì Công ty có 4 bộ phận chính gồm Xí nghiệp 3, Chi nhánh Công ty tại Đăklăk, Xí nghiệp Khai thác đá, Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2014	Xí nghiệp 1	Xí nghiệp 3	Xí nghiệp khai thác đá	CN Đăklăk	Văn phòng	Cộng
CHỈ TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	-	97.913.711.962	1.903.948.636	-	7.581.291.395	107.398.951.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	-	97.913.711.962	1.903.948.636	-	7.581.291.395	107.398.951.993
Giá vốn hàng bán		91.710.750.617	1.612.451.289	-	5.319.790.977	98.642.992.883
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	-	6.202.961.345	291.497.347	-	2.261.500.418	8.755.959.110
Doanh thu hoạt động tài chính	-	19.761.173	798.638	156.602	108.253.316	128.969.729
Chi phí tài chính	-	1.759.751.088	-	-	(240.135.264)	1.519.615.824
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	<i>1.600.000.000</i>	-	-	<i>382.002.105</i>	<i>1.982.002.105</i>
Chi phí bán hàng	-	-	13.395.233	405.900	424.837.488	438.638.621
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	2.873.493.278	270.416.062	-	3.884.668.051	7.028.577.391
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	-	1.589.478.152	8.484.690	(249.298)	(1.699.616.541)	(101.902.997)
Thu nhập khác	-	-	-	-	540.909.090	540.909.090
Chi phí khác	-	-	294.033	-	247.837.598	248.131.631
Lợi nhuận khác	-	-	(294.033)	-	293.071.492	292.777.459
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	1.589.478.152	8.190.657	(249.298)	(1.406.545.049)	190.874.462
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	1.589.478.152	8.190.657	(249.298)	(1.406.545.049)	190.874.462
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	Xí nghiệp 1	Xí nghiệp 3	Xí nghiệp khai thác đá	CN Đăklăk	Văn phòng	Cộng
CHỈ TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	-	53.108.526.456	2.309.598.371	957.887.624	52.029.930.176	108.405.942.627
- Tài sản dài hạn	-	98.854.337	1.024.698.439	-	15.465.302.091	16.588.854.867
Tổng tài sản	-	53.207.380.793	3.334.296.810	957.887.624	67.495.232.267	124.994.797.494
- Nợ ngắn hạn	-	14.752.795.227	211.722.120	462.514	69.785.974.017	84.750.953.878
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	169.120.949	169.120.949
Tổng nợ phải trả	-	14.752.795.227	211.722.120	462.514	69.955.094.966	84.920.074.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2013	Xí nghiệp 1	Xí nghiệp 3	Xí nghiệp khai thác đá	CN Đăklắk	Văn phòng	Cộng
CHỈ TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	-	883.767.350	1.506.273.232	113.354.543	10.307.401.889	12.810.797.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	-	883.767.350	1.506.273.232	113.354.543	10.307.401.889	12.810.797.014
Giá vốn hàng bán	-	800.303.239	1.309.083.002	106.932.708	12.609.297.192	14.825.616.141
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	-	83.464.111	197.190.230	6.421.835	(2.301.895.303)	(2.014.819.127)
Doanh thu hoạt động tài chính	507.200	-	-	988.932	14.988.258	16.484.390
Chi phí tài chính	-	53.187.612	-	-	2.467.536.951	2.520.724.563
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	<i>53.187.612</i>	-	-	<i>2.414.349.339</i>	<i>2.467.536.951</i>
Chi phí bán hàng	-	-	-	6.421.835	331.417.730	337.839.565
Chi phí quản lý doanh nghiệp	132.522.035	411.760.093	225.818.390	1.000.000	2.166.440.361	2.937.540.879
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	(132.014.835)	(381.483.594)	(28.628.160)	(11.068)	(7.252.302.087)	(7.794.439.744)
Thu nhập khác	-	-	-	13.707	214.565.384	214.579.091
Chi phí khác	2.779.473	2.000.000	-	-	108.200.000	112.979.473
Lợi nhuận khác	(2.779.473)	(2.000.000)	-	13.707	106.365.384	101.599.618
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(134.794.308)	(383.483.594)	(28.628.160)	2.639	(7.145.936.703)	(7.692.840.126)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(134.794.308)	(383.483.594)	(28.628.160)	2.639	(7.145.936.703)	(7.692.840.126)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Xí nghiệp 1	Xí nghiệp 3	Xí nghiệp khai thác đá	CN Đăklắk	Văn phòng	Cộng
CHỈ TIÊU	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	-	29.401.260.588	2.135.090.278	1.269.903.543	62.167.321.006	94.973.575.415
- Tài sản dài hạn	-	212.166.987	1.094.001.766	-	16.090.304.985	17.396.473.738
Tổng tài sản	-	29.613.427.575	3.229.092.044	1.269.903.543	78.257.625.991	112.370.049.153
- Nợ ngắn hạn	-	13.585.985.933	388.114.643	33.735.611	58.309.243.812	72.317.079.999
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	169.120.949	169.120.949
Tổng nợ phải trả	-	13.585.985.933	388.114.643	33.735.611	58.478.364.761	72.486.200.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	5.891,62	1.373,75
	EUR	272,23	277,69
Phải thu khách hàng	USD	98.151,00	98.151,00
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	USD	647.461,63	551.032,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty hiện chỉ vay vốn ngắn hạn. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xi măng từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, vật tư đầu vào. Hiện nay, giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm xi măng tăng cao, giá thành cao làm giảm tính cạnh tranh về giá. Sản phẩm sản xuất ra không cạnh tranh được với các sản phẩm xi măng cùng loại khác, rất khó khăn trong công tác tiêu thụ. Do đó, Công ty cho rằng có rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Ban điều hành dự án thủy điện, các Công ty trong cùng Tổng Công ty. Ngoài ra, Công ty có một số khách hàng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Tỉnh Kon Tum. Từ năm 2012 đến nay, tình hình kinh tế khó khăn, nợ phải thu của các Công ty trong Tổng Công ty Sông Đà chậm thu hồi. Công ty bị chiếm dụng vốn lớn, không được thanh toán tiền hàng kịp thời. Một số khách hàng cũ trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Tỉnh Kon Tum đã quá hạn thanh toán nhiều năm, không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giám đốc cho rằng, Công ty có rủi ro tín dụng với khách hàng. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty có chính sách quản lý công nợ phù hợp. Đối với khách hàng trong cùng Tổng Công ty, Công ty thường xuyên đối chiếu, xác nhận, đơn đốc thu hồi công nợ, gán trừ công nợ với Ban điều hành, Tổng Công ty. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Công ty thường xuyên đơn đốc thu hồi, trích lập dự phòng theo đúng qui định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	39.747.460.817	-	39.747.460.817
Phải trả người bán	32.975.436.686	-	32.975.436.686
Chi phí phải trả	54.432.741	-	54.432.741
Phải trả khác	6.396.002.731	169.120.949	6.565.123.680
Cộng	79.173.332.975	169.120.949	79.342.453.924
31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Phải trả người bán	28.674.900.503	-	28.674.900.503
Chi phí phải trả	920.626.010	-	920.626.010
Phải trả khác	1.678.155.746	169.120.949	1.847.276.695
Cộng	66.273.682.259	169.120.949	66.442.803.208

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.613.052.148	-	1.613.052.148
Phải thu khách hàng	77.221.694.365	-	77.221.694.365
Phải thu khác	7.089.190.202	-	7.089.190.202
Các khoản đầu tư tài chính	-	2.401.500.000	2.401.500.000
Tài sản tài chính khác	-	143.040.059	143.040.059
Cộng	85.923.936.715	2.544.540.059	88.468.476.774
31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.882.695.807	-	4.882.695.807
Phải thu khách hàng	64.103.065.502	-	64.103.065.502
Phải thu khác	1.658.443.220	-	1.658.443.220
Các khoản đầu tư	-	1.551.500.000	1.551.500.000
Tài sản tài chính khác	-	131.802.059	131.802.059
Cộng	70.644.204.529	1.683.302.059	72.327.506.588

32. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Cùng Tổng Công ty
BĐH dự án thủy điện Xecaman3	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Cùng Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Bán thành phẩm, hàng hóa	8.345.981.302	2.806.040.686
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Bán thành phẩm, hàng hóa	34.668.372.860	350.998.850
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Bán thành phẩm, hàng hóa	16.246.185.809	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Bán thành phẩm, hàng hóa	19.615.411.693	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Bán thành phẩm, hàng hóa	73.700.000	325.705.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Bán thành phẩm, hàng hóa	7.581.129.375	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Bán thành phẩm, hàng hóa	5.727.119.061	-

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Phải thu khách hàng	9.410.074.486	3.534.293.184
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Phải thu khách hàng	12.695.085.879	16.531.552.794
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Phải thu khách hàng	10.212.161.700	2.965.975.891
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Phải thu khách hàng	6.088.531.539	7.025.725.969
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Phải thu khách hàng	1.664.191.427	1.010.894.430
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Phải thu khách hàng	2.681.356.671	2.101.062.170
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Phải thu khách hàng	10.481.768.074	4.215.676.527
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Phải thu khách hàng	5.725.572.832	5.644.158.033
Công ty TNHH Xeekaman 3	Phải thu khách hàng	2.068.408.039	4.578.653.028
BĐH dự án thủy điện Xecaman3	Phải thu khách hàng	10.093.726.263	10.893.726.263

d. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	369.586.122	273.957.459
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	103.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)


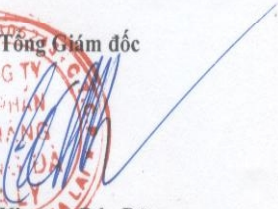
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

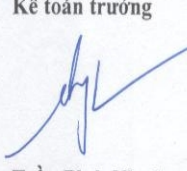
33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

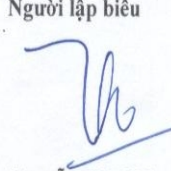
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này được kiểm toán và soát xét bởi AAC


Tổng Giám đốc

Trương Đức Dũng
Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Bình Nhưỡng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhàn